

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án thủy điện Nước Chè

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 07/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Công văn số 675/TTg-NN ngày 20/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án thủy điện Nước Chè, tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang tại Tờ trình số 32/TTr-BQL ngày 28/8/2023 đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án thủy điện Nước Chè (UBND huyện Đông Giang giao nhiệm vụ thực hiện cho Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang tại Công văn số 1858/UBND-TH ngày 02/8/2023); ý kiến của Sở Công Thương tại Công văn số 1496/SCT-QLNLKT ngày 23/8/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2338/SKHĐT-TĐDA ngày 24/8/2023 và Sở Tài chính tại Công văn số 2822/STC-GCS ngày 28/8/2023;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 198/TTr-SNN&PTNT ngày 30/8/2023 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 192/BC-CCKL ngày 29/8/2023 của Chi cục Kiểm lâm).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án thủy điện Nước Chè với các nội dung chính như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư:

- Tên công trình: Trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án thủy điện Nước Chè.
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang.

2. Địa điểm:

Khoảnh 3, tiểu khu 165, thôn Cutchrún, xã Mà Cooih, huyện Đông Giang tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu:

Nhằm thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước.

4. Quy mô và nội dung Dự án:

- Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng là 7,68 ha.
- Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng cây bản địa (cây Lim xanh).

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật

5.1. Kỹ thuật trồng rừng

- Xử lý thực bì:

+ Xử lý thực bì theo băng, băng chặt 5,0 m, băng chừa 1,0 m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chiều cao gốc chặt <10 cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ tái sinh mục đích có tiêu chí phòng hộ và cây gỗ (nếu có) trên lô thiết kế trồng rừng.

+ Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m - 1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 – 5 cm, vun thành hình mâm xôi.

- Loài cây trồng: Lim xanh (*Erythrophleum fordii* Oliv).

- Mật độ trồng: 1.111 cây/ha (hàng cách hàng: 3 m – cây cách cây 3 m).

- Phương thức trồng: Trồng thuần loài.

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, sử dụng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Trồng trong khoảng thời gian từ tháng 9 - tháng 12; chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, bầu và cây thẳng đứng sao cho mặt bầu thấp hơn mặt đất tự nhiên quanh hố từ 1 - 2 cm, lấp đất lèn chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5 cm. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rễ, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu (tỉ lệ trồng dặm bình quân 10% so với mật độ thiết kế).

- Tiêu chuẩn cây con trồng rừng:

+ Cây con được tạo trong túi bầu PE và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

+ Tiêu chuẩn kích thước cây con trồng rừng: Cây có chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 50 cm đến 60 cm; đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,8 cm; tuổi cây từ 10 - 12 tháng tuổi.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con đảm bảo chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3- 3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng tháng 3 - 4.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m. Riêng chăm sóc lần 3 năm thứ nhất tiến hành bón phân, tra dặm cây chết cho đạt mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 9 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 8 - 10.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

6. Dự toán và nguồn vốn đầu tư

6.1. Dự toán

Tổng mức đầu tư dự án làm tròn số là 918.122.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi hai nghìn đồng*), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 729.799.000 đồng;
- Chi phí quản lý: 22.587.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 53.068.000 đồng;
- Chi phí khác: 24.896.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 87.772.000 đồng.

(Đính kèm biểu dự toán chi tiết)

6.2. Nguồn vốn đầu tư

Sử dụng nguồn kinh phí do Công ty Cổ phần thủy điện Nước Chè nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án thủy điện Nước Chè.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của UBND tỉnh phê duyệt Phương án nộp tiền trồng rừng thay thế, Công ty Cổ phần thủy điện Nước Chè có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền 918.122.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi hai nghìn đồng*) về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để thực hiện việc trồng rừng thay thế (theo điểm d, khoản 5, Điều 4 Thông tư số 25/2022/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý nguồn kinh phí đúng quy định, giải ngân kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế theo đúng tiến độ thực hiện và quy định hiện hành của nhà nước.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang có trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang lập các hồ sơ, thủ tục liên quan; tham mưu UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đông Giang; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.(Tài)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

BIỂU 01: DỰ TOÁN CHÍ PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Loài cây trồng: Lim xanh; Mật độ trồng: 1.111 cây/ha; mô hình trồng rừng: Thuần loài.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1, khoảnh 3 tiểu khu 165, xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Tổng diện tích: 7,68 ha.

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: đồng

TT	Hạng mục	DVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 7,68 ha	Ghi chú
A	Chi phí trồng rừng (Năm 2023)						42.526.861	326.606.291	
I	Chi phí trực tiếp						42.526.861	326.606.291	
1	Chi phí nhân công				139,92	211.846	29.640.861	227.641.811	
-	Xử lý thực bì	m ² /công	8.333	201	41,46	211.846	8.783.008	67.453.502	
-	Đào hố	hố/công	1.111	47	23,64	211.846	5.007.682	38.459.002	
-	Lấp hố	hố/công	1.111	118	9,42	211.846	1.994.585	15.318.416	
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m ²	m ² /công	1.111	70	15,87	211.846	3.362.301	25.822.472	
-	Vận chuyển, bón phân	hố	1.111	99	11,22	211.846	2.377.385	18.258.314	
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	1.111	29	38,31	211.846	8.115.899	62.330.106	
2	Vật tư						12.886.000	98.964.480	
a	Cây giống	cây	1.111				11.110.000	85.324.800	
-	<i>Lim xanh</i>		<i>1.111</i>			<i>10.000</i>	<i>11.110.000</i>	85.324.800	
b	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	111			16.000	1.776.000	13.639.680	
B	Chăm sóc rừng						43.256.013	332.206.184	
I	Chăm sóc năm thứ nhất (2024)						15.256.656	117.171.121	
1	Chi phí nhân công				65,94	211.846	13.969.056	107.282.353	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	470	17,73	211.846	3.756.137	28.847.136	
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	698	11,94	211.846	2.529.204	19.424.289	
-	Xử lý thực bì lần 3	m ³	8.333	698	11,94	211.846	2.529.204	19.424.289	
-	Dẫn cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.111	70	15,87	211.846	3.362.301	25.822.472	
-	Đào hố	hố	111	47	2,36	211.846	500.318	3.842.438	
-	Lấp hố	hố	111	118	0,94	211.846	199.279	1.530.463	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 7,68 ha	Ghi chú
-	Vận chuyển và bón phân	cây	11,1	99	0,11	211.846	23.752	182.419	
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	111	22	5,05	211.846	1.068.860	8.208.846	
2	Vật tư						1.287.600	9.888.768	
-	Cây giống		111				1.110.000	8.524.800	
+	<i>Lim xanh</i>	<i>cây</i>	<i>111</i>			<i>10.000</i>	<i>1.110.000</i>	8.524.800	
-	Phân NPK (0,1 kg/hố)	kg	11,1			16.000	177.600	1.363.968	
II	Chăm sóc năm thứ 2 (2025)						12.176.847	93.518.187	
1	Chi phí nhân công				57,48	211.846	12.176.847	93.518.187	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	470	17,73	211.846	3.756.137	28.847.136	
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	698	11,94	211.846	2.529.204	19.424.289	
-	Xử lý thực bì lần 3	m ³	8.333	698	11,94	211.846	2.529.204	19.424.289	
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m ²	m ²	1.111	70	15,87	211.846	3.362.301	25.822.472	
III	Chăm sóc năm thứ 3 (2026)						9.468.032	72.714.482	
1	Chi phí nhân công				44,69	211.846	9.468.032	72.714.482	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	567	14,70	211.846	3.113.553	23.912.088	
-	Xử lý thực bì lần 2	m ³	8.333	590	14,12	211.846	2.992.177	22.979.922	
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m ²	m ²	1.111	70	15,87	211.846	3.362.301	25.822.472	
IV	Chăm sóc năm thứ 4 (2027)						6.354.478	48.802.394	
1	Chi phí nhân công				30,00	211.846	6.354.478	48.802.394	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	590	14,12	211.846	2.992.177	22.979.922	
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m ²	m ²	1.111	70	15,87	211.846	3.362.301	25.822.472	
*	Tổng cộng công trình (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)						85.782.874	658.812.475	

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông
- Thực bì (trồng rừng) nhóm 3, đất nhóm 3 cự ly đi làm: 4000 - 5000 m, độ dốc dưới 20 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) nhóm 3, đất nhóm 3, cự ly đi làm: 4000 - 5000 m, độ dốc dưới 20 độ
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,56, áp dụng theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Q.Nam.
- Kỹ sư thiết kế bậc 4, hệ số lương 3,33.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5.

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 7,68 ha	Ghi chú
-----------	-----------------	------------	-------------------	-----------------	-------------	----------------	------------------------------	---------------------------------	----------------

- Mức lương cơ sở áp dụng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP

Biểu 02: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Loài cây trồng: Lim xanh; Mật độ trồng: 1.111 cây/ha; mô hình: tập trung, thuần loài.

Tổng diện tích: 7,68 ha.

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Dự toán bình quân cho 1 ha	Tổng dự toán cho 7,68 ha
I	Chi phí vật tư	14.173.600	108.853.248
1	Cây giống	12.220.000	93.849.600
2	Phân bón	1.953.600	15.003.648
II	Chi phí nhân công	71.609.274	549.959.227
1	Năm 1: Trồng rừng	29.640.861	227.641.811
2	Năm 2: Chăm sóc năm thứ nhất	13.969.056	107.282.353
3	Năm 3: Chăm sóc năm thứ hai	12.176.847	93.518.187
4	Năm 4: Chăm sóc năm thứ ba	9.468.032	72.714.482
5	Năm 5: Chăm sóc năm thứ tư	6.354.478	48.802.394
III	Tổng (I+II)	85.782.874	658.812.475
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	4.289.144	32.940.624
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)	4.953.961	38.046.420
VI	Chi phí QLDA:	3.226.756	22.587.295
VII	Chi phí tư vấn ĐT XD:	6.909.898	53.068.015
1	Chi phí khảo sát thiết kế	2.162.370	16.607.000
2	Chi phí lập báo cáo KTKT	1.688.932	12.971.000
3	Chi phí giám sát thi công:	2.715.552	20.855.439
4	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	343.044	2.634.576
VIII	Chi phí khác	3.241.648	24.895.857
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	541.648	4.159.857
-	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	2.700.000	20.736.000
IX	Chi phí dự phòng	11.428.596	87.771.615
-	Chi phí dự phòng khối lượng	5.405.929	41.517.534
-	Chi phí dự phòng giá	6.022.667	46.254.081
Tổng chi phí đầu tư		119.547.175	918.122.302
Tổng chi phí đầu tư làm tròn		119.547.135	918.122.000

Biểu 03. KẾ HOẠCH PHÂN KỶ VỐN

Loài cây trồng: Lim xanh; Mật độ trồng: 1.111 cây/ha; mô hình trồng rừng: tập trung, thuần loài

Tổng diện tích: 7,68 ha.

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: đồng

TT	Năm	Trồng rừng	CS năm 1	CS năm 2	CS năm 3	CS năm 4	Tổng cộng
	Năm thực hiện	0	1	2	3	4	
	Tỉ lệ dự phòng k.lượng	5%					
	Tỉ lệ lạm phát	5%					
	Chỉ số lạm phát	1	1,05	1,10	1,16	1,22	
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	
I	Chi phí vật tư	98.964.480	9.888.768				108.853.248
1	Cây giống	85.324.800	8.524.800				93.849.600
2	Phân bón	13.639.680	1.363.968				15.003.648
II	Chi phí nhân công	227.641.811	107.282.353	93.518.187	72.714.482	48.802.394	549.959.227
1	Năm 1: Trồng rừng	227.641.811					227.641.811
2	Năm 2: Chăm sóc		107.282.353				107.282.353
3	Năm 3: Chăm sóc			93.518.187			93.518.187
4	Năm 4: Chăm sóc				72.714.482		72.714.482
5	Năm 5: Chăm sóc					48.802.394	48.802.394
III	Tổng (I+II)	326.606.291	117.171.121	93.518.187	72.714.482	48.802.394	658.812.475
IV	Chi phí chung: (5%*III)	16.330.315	5.858.556	4.675.909	3.635.724	2.440.120	32.940.624
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: (5,5*(III+IV))	18.861.513	6.766.632	5.400.675	4.199.261	2.818.338	38.046.420
VI	Chi phí quản lý Dự án (3%)	11.197.652	4.017.196	3.206.258	2.493.006	1.673.183	22.587.295
VII	Chi phí tư vấn ĐT XD	43.825.636	2.951.355	2.391.244	2.308.051	1.591.729	53.068.016
1	Chi phí khảo sát thiết kế	16.607.000					16.607.000
2	Chi phí lập Báo cáo KTKT	12.971.000					12.971.000
3	Chi phí giám sát thi công	12.941.545	2.482.790	2.017.267	2.017.267	1.396.570	20.855.439
4	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	1.306.091	468.565	373.977	290.784	195.160	2.634.576
VIII	Chi phí khác	6.209.449	4.887.039	4.737.690	4.606.332	4.455.347	24.895.857
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	2.062.249	739.839	590.490	459.132	308.147	4.159.857
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	4.147.200	4.147.200	4.147.200	4.147.200	4.147.200	20.736.000
IX	Chi phí dự phòng	21.151.543	14.165.190	17.374.320	18.677.292	16.403.271	87.771.615
1	Chi phí dự phòng khối lượng	21.151.543	7.082.595	5.696.498	4.497.843	3.089.056	41.517.534
2	Chi phí dự phòng giá	0	7.082.595	11.677.821	14.179.449	13.314.216	46.254.081
	Tổng cộng	444.182.399	155.817.088	131.304.283	108.634.149	78.184.383	918.122.302
	Tổng cộng làm tròn						918.122.000

Phụ Biểu 01: CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị	0,05 công/ha	7,68	0,38	269.308	103.414
-	Thu thập tài liệu, lập kế hoạch thực hiện	0,05 công/ha	7,68	0,38	269.308	103.414
2	Công tác ngoại nghiệp	6,5 công/ha	7,68	49,77	310.846	15.469.694
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	2,91 công/ha	7,68	22,35	310.846	6.947.039
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,50 công/ha	7,68	11,52	310.846	3.580.948
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	2,07 công/ha	7,68	15,90	310.846	4.941.708
3	Công tác nội nghiệp	0,50 công/ha	7,68	3,84	269.308	1.034.142
-	Xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	0,50 công/ha	7,68	3,84	269.308	1.034.142
Tổng cộng (đồng)						16.607.000

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);

- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,5 (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005);

- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpl): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).

- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.

- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Phụ Biểu 02: CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN
(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Công tác ngoại nghiệp	5,0 công/ha	7,68	38,40	310.846	11.936.492
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	2,00 công/ha	7,68	15,36	310.846	4.774.597
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,00 công/ha	7,68	7,68	310.846	2.387.298
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	2,00 công/ha	7,68	15,36	310.846	4.774.597
2	Công tác nội nghiệp	0,50 công/ha	7,68	3,84	269.308	1.034.142
-	Xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	0,50 công/ha	7,68	3,84	269.308	1.034.142
	Tổng cộng (đồng)					12.971.000

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,5 (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpd): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.
- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Phụ Biểu 03: DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Hạng mục: Trồng rừng					11.765.041
-	Phát thực bì theo băng	0,67 công/ha	7,68	5,15	367.364	1.890.306
-	Đào hố, lấp hố, cuốc xới	1,50 công/ha	7,68	11,52	367.364	4.232.029
-	Vận chuyển và bón phân, trồng cây	2,00 công/ha	7,68	15,36	367.364	5.642.705
2	Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 1					2.257.082
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	0,50 công/ha	7,68	3,84	367.364	1.410.676
-	Phát thực bì lần 3 và dây cỏ, xới gốc, trồng dặm	0,30 công/ha	7,68	2,30	367.364	846.406
3	Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 2					1.833.879
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	0,40 công/ha	7,68	3,07	367.364	1.128.541
-	Phát thực bì lần 3, dây cỏ, xới gốc	0,25 công/ha	7,68	1,92	367.364	705.338
4	Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 3				367.364	1.833.879
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	0,40 công/ha	7,68	3,07	367.364	1.128.541
-	Dây cỏ, xới gốc	0,25 công/ha	7,68	1,92	367.364	705.338
5	Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 4					1.269.609
-	Phát thực bì lần 1	0,20 công/ha	7,68	1,54	367.364	564.271
-	Dây cỏ, xới gốc	0,25 công/ha	7,68	1,92	367.364	705.338
A	Tổng cộng					18.959.490
B	Thuế giá trị gia tăng (10% * A)					1.895.949
	Tổng cộng (đồng): (A+B)					20.855.439

- Bạc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,5 (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.
- Định mức công thực tế triển khai chi tiết các nội dung giám sát thi công công trình (áp dụng theo Bảng 2.21: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư ≤ 10 tỷ đồng: mức 2,598% theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng.)

Phụ Biểu 04: CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU
(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	2023	2024	2025	2026	2027	Tổng cộng
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG	361.798.119	129.796.309	103.594.771	80.549.468	54.060.852	729.799.519
2	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT (0,361% x (1))	1.306.091	468.565	373.977	290.784	195.160	2.634.576
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	587.741	210.854	168.290	130.853	87.822	1.185.559
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	718.350	257.711	205.687	159.931	107.338	1.449.017
	Tổng cộng	1.306.091	468.565	373.977	290.784	195.160	2.634.576

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng 2.19: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư ≤10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng.